PHỤ LỤC

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐQT2026 ngày 17 tháng 11 năm 2026)

STT	Mã nhân viên	Họ và tên	Chức danh/ Cấp bậc	Đơn vị	Số lượng cổ phiếu ESOP đã mua	Tổng số tiền CBNV nộp tiền mua
1	AB0805	Đỗ Thành Trung		Trung tâm Phát triển kinh doanh Thăng Long	32.679	326.790.000
2	AB0941	Đỗ Thùy Dung		Phòng Nền tảng số	7.000	70.000.000
3	AB0731	Nguyễn Vũ Minh Trà		Phòng Nguồn vốn & Đầu tư	329.359	3.293.590.000
4	AB0711	Nguyễn Nhật Huy		Phòng Hạ tầng và Dịch vụ CNTT	100	1.000.000
5	AB0851	Nguyễn Ngọc Duệ		Phòng Nhân sự và Dịch vụ nội bộ	156.900	1.569.000.000
6	AB0820	Đàm Tuấn Minh		Phòng Quản lý và Phát triển kinh doanh	19.607	196.070.000
7	AB0533	Dương Ngọc Tú		Phòng PR & Marketing	117.600	1.176.000.000
8	AB0908	Nguyễn Trọng Minh		Phòng Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư	19.600	196.000.000
9	AB0034	Lê Thanh Xuân		Khối Vận hành dịch vụ chứng khoán	156.800	1.568.000.000

M.S.D.N:0102036849-C.T.C.
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Ba Đình, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102036849
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.11.17 17:19:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

10	AB0693	Trần Thị Thu Hường		Phòng Quản lý tín dụng	19.000	190.000.000
11	AB0409	Trịnh Thị Nguyệt Nga		Phòng Dịch vụ Đa năng	2.000	20.000.000
12	AB0463	Nguyễn Thị Thanh		Phòng Dịch vụ Đa năng	372.600	3.726.000.000
13	AB0925	Nguyễn Văn Thông		Trung tâm Phát triển kinh doanh Thăng Long - Phòng Môi giới Thăng Long 1	14.700	147.000.000
14	AB0931	Nguyễn Thế Minh		Khối Ngân hàng đầu tư	110.000	1.100.000.000
15	AB0968	Nguyễn Hoàng Tùng		Bộ phận Tài chính	5.000	50.000.000
16	AB0958	Nguyễn Thị Hạnh		Bộ phận Kế toán	6.500	65.000.000
17	AB0515	Đặng Anh Tuấn		Trung tâm môi giới Hà Nội - Phòng Môi giới 2	10.000	100.000.000
18	AB0099	Trần Thị Thu Hà		Phòng Lưu ký	78.400	784.000.000
19	AB0175	Phạm Xuân Vịnh		Bộ phận Dịch vụ nội bộ	13.071	130.710.000
20	AB0689	Nguyễn Thị Quỳnh		Phòng Quản lý tín dụng	1.000	10.000.000
21	AB0706	Vũ Thu Hồng		Bộ phận Nhân sự	26.000	260.000.000
22	AB0748	Nguyễn Văn Tiến		Phòng Phát triển và Tích hợp công nghệ	26.100	261.000.000
23	AB0479	Nguyễn Trung Kiên		Phòng Hạ tầng và Dịch vụ CNTT	19.600	196.000.000
24	AB0919	Nguyễn Văn Tuyến		Phòng Phát triển Sản phẩm	12.000	120.000.000

25	AB0608	Hoàng Gia Nam		Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.000	160.000.000
26	AB0912	Trần Minh Quang		Phòng Tự doanh	6.535	65.350.000
27	AB0812	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Phòng Nguồn vốn & Đầu tư	13.000	130.000.000
28	AB0193	Nguyễn Hải Anh		Trung tâm môi giới Hà Nội - Phòng Môi giới 6	13.000	130.000.000
29	AB0692	Dương Ngô Tuấn		Chi nhánh Hà Nội - Phòng Môi giới 9	18.000	180.000.000
30	AB0906	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		Trung tâm Phát triển kinh doanh Thăng Long - Phòng Môi giới Thăng Long 1	953.362	9.533.620.000
31	AB0881	Nguyễn Viết Trung		Trung tâm Phát triển kinh doanh Thăng Long - Phòng Môi giới Thăng Long 2	1.000	10.000.000
32	AB0546	Lê Thị Kim Chi		Phòng Dịch vụ Đa năng	6.500	65.000.000
33	AB0665	Kim Thị Huệ		Phòng Lưu ký	15.000	150.000.000
34	AB0456	Hỏa Hương Ly		Bộ phận Dịch vụ nội bộ	10.000	100.000.000
35	AB0670	Nguyễn Diệu Anh		Phòng Vận hành Trái phiếu	8.000	80.000.000
36	AB0829	Trịnh Thúy Nga		Phòng Phát triển và Tích hợp công nghệ	29.400	294.000.000
37	AB0198	Phan Hồng Vân		Phòng Vận hành Trái phiếu	117.600	1.176.000.000
38	AB0667	Trương Thị Ngọc Khánh		Phòng Dịch vụ Đa năng	15.000	150.000.000

39	AB0655	Nguyễn Thanh Thảo		Phòng Dịch vụ Đa năng	58.000	580.000.000
40	AB0591	Đặng Quốc Tú		Phòng Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư	32.600	326.000.000
41	AB0508	Lưu Đức Huy		Phòng Quản trị rủi ro	19.607	196.070.000
42	AB0784	Trần Thị Thu Phương		Bộ phận Kế toán	19.607	196.070.000
43	AB0733	Nguyễn Hồng Anh		Phòng Quản lý và Phát triển kinh doanh	18.000	180.000.000
44	AB0917	Vũ Thị Thanh Hà		Phòng Quản lý và Phát triển kinh doanh	1.019.108	10.191.080.000
45	AB0485	Trần Duy Ngọc		Chi nhánh Đà Nẵng	3.000	30.000.000
46	AB0882	Doãn Hải Duy		Chi nhánh Đà Nẵng - Phòng Môi giới	800	8.000.000
47	AB0687	Mai Thu Phương		Bộ phận Nhân sự	10.000	100.000.000
48	AB0965	Nguyễn Thị Thảo		Chi nhánh Hà Nội - Phòng Môi giới 9	50	500.000
49	AB0972	Nguyễn Thanh Tùng		Khối Công nghệ thông tin	26.143	261.430.000
50	AB0940	Nguyễn Tiến Dũng		Phòng Phát triển Sản phẩm	5.000	50.000.000
51	AB0924	Lê Quỳnh Phương		Phòng Đảm bảo chất lượng	7.200	72.000.000
52	AB0945	Lê Thị Sinh		Bộ phận Dịch vụ nội bộ	2.000	20.000.000
53	AB0800	Lê Thị Kim Huê		Phòng Phân tích đầu tư	5.000	50.000.000

54	AB0933	Võ Hồng Khánh Vy		Chi nhánh Hồ Chí Minh - Trung tâm môi giới Hồ Chí Minh 1 - Phòng Môi giới 1	6.000	60.000.000
55	AB0885	Nguyễn Thị Thu Thủy		Phòng Đảm bảo chất lượng	10.000	100.000.000
56	AB0944	Dương Quảng Phương		Chi nhánh Hồ Chí Minh - Trung tâm môi giới Hồ Chí Minh 1 - Phòng Môi giới 1	2.535	25.350.000
57	AB0861	Trần Trung Đông		Phòng PR & Marketing	50.000	500.000.000
58	AB0147	Nguyễn Thị Mỹ Hương		Chi nhánh Hải Phòng - Phòng Môi giới	10.000	100.000.000
59	AB0350	Trần Văn Tuân		Chi nhánh Hải Phòng - Phòng Môi giới	1.000	10.000.000
60	AB0603	Đỗ Mai Thu Hương		Phòng Dịch vụ Đa năng	15.000	150.000.000
61	AB0206	Lê Minh Quý		Bộ phận Dịch vụ nội bộ	10.000	100.000.000
62	AB0699	Lê Thị Minh Thúy		Phòng Dịch vụ Đa năng	15.000	150.000.000
63	AB0878	Trịnh Thị Thùy Dung		Bộ phận Dịch vụ nội bộ	5.000	50.000.000
64	AB0884	Lê Bùi Minh Cường		Chi nhánh Hồ Chí Minh - Phòng Môi giới 1	7.000	70.000.000
65	AB0901	Đinh Thị Bích Thủy		Phòng Nguồn vốn & Đầu tư	9.803	98.030.000

66	AB0300	Phạm Ngọc Cảnh		Trung tâm môi giới Hà Nội - Phòng Môi giới 3	10.000	100.000.000
67	AB0171	Tạ Quang Hân		Trung tâm môi giới Hà Nội	15.000	150.000.000
68	AB0955	Nguyễn Vân Anh		Phòng Nền tảng số	13.000	130.000.000
69	AB0840	Nguyễn Thị Mai		Phòng Đảm bảo chất lượng	1.000	10.000.000
70	AB0763	Nguyễn Thị Hạnh		Phòng Dịch vụ Đa năng	19.108	191.080.000
71	AB0611	Nguyễn Hải Đăng		Sàn giao dịch Hoàng Cầu – Phòng Môi giới	16.000	160.000.000
72	AB0573	Dương Thị Thùy Duyên		Phòng Lưu ký	2.000	20.000.000
73	AB0277	Ngô Thị Diễm Hằng		Phòng Quản lý tín dụng	50.000	500.000.000
74	AB0871	Đỗ Thị Hải Yến		Bộ phận Kế toán	35.000	350.000.000
75	AB0954	Trần Mỹ Hòa		Bộ phận Kế toán	9.800	98.000.000
76	AB0876	Tạ Quang Thắng		Bộ phận Nhân sự	10.000	100.000.000
77	AB0293	Nguyễn Phương Nga		Chi nhánh Hà Nội - Phòng Môi giới 9	2.000	20.000.000
78	AB0146	Đào Thị Hoài Giang		Chi nhánh Hải Phòng	6.000	60.000.000
79	AB0377	Lê Tiến Dũng		Chi nhánh Hải Phòng - Phòng Môi giới	1.000	10.000.000

80	AB0465	Đào Thị Kim Anh		Phòng Dịch vụ Đa năng	19.600	196.000.000
81	AB0504	Trần Nam Sơn		Khối Quản trị rủi ro và Tuân thủ	524.287	5.242.870.000
82	AB0832	Trần Quốc Thắng		Chi nhánh Thái Bình	16.000	160.000.000
83	AB0833	Vũ Thị Thu Phương		Chi nhánh Thái Bình	6.500	65.000.000
84		Nguyễn Thị Dựu		Ban Kiểm soát	98.039	980.390.000
		Tổng cộng			**4.999.800**	**49.998.000.000**